

**CÔNG TY CP XNK HÀNG CÔNG NGHIỆP
(INEXIM)**

32 Nguyễn Duy Dương, Phường 8, Quận 5, TP.HCM

Điện thoại : 08 39240480 Fax : 08 39240321

Mã số thuế : **0301050068**



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1 năm 2016

Bảng cân đối kế toán :

Mẫu số B01-DN

Kết quả hoạt động kinh doanh:

Mẫu số B02-DN

Lưu chuyển tiền tệ :

Mẫu số B03-DN

Thuyết minh báo cáo tài chính :

Mẫu số B09-DN

Nơi nhận :

- Tổng Công ty TM Sài Gòn –TNHH MTV
- Hội đồng quản trị
- Ban kiểm soát

Lưu

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 1 năm 2016

ĐVT: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/3/2016	01/01/2016
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		22,693,011,011	22,498,794,315
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2,227,662,527	2,773,414,016
1. Tiền	111	5.1	2,227,662,527	2,773,414,016
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11,046,111,891	8,874,031,061
1. Phải thu của khách hàng	131	5.3a	19,788,855,564	15,789,517,119
2. Trả trước cho người bán	132	5.3b	899,770,018	2,057,023,433
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136		88,644,000	758,648,200
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137		(9,731,157,691)	(9,731,157,691)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		5,320,738,628	5,395,376,874
1. Hàng tồn kho	141		5,320,738,628	5,395,376,874
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4,098,497,965	5,455,972,364
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		3,979,016,361	5,336,490,760
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		119,481,604	119,481,604
4. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4,365,723,243	4,415,454,054
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		4,359,723,243	4,409,454,054
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	4,359,723,243	4,409,454,054
- Nguyên giá	222		12,476,202,625	12,476,202,625
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8,116,479,382)	(8,066,748,571)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-

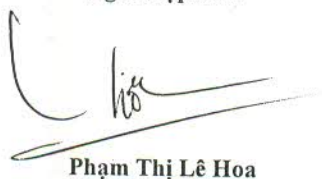


- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		6,000,000	6,000,000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	241		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.13	6,000,000	6,000,000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1 Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.9	-	-
4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN			27,058,734,254	26,914,248,369

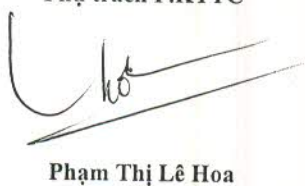
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/3/2016	01/01/2016
2	1	3	4	5
A- NỢ PHẢI TRẢ	300		8,489,475,761	8,077,867,250
I. Nợ ngắn hạn	310		8,489,475,761	8,077,867,250
1. Phải trả người bán	311		3,509,596,009	2,424,314,119
2. Người mua trả tiền trước	312	5.15	3,754,482,119	4,153,963,088
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.16	2,576,000	8,831,370
4. Phải trả người lao động	314	5.17	-	88,616,000
5. Chi phí phải trả	315		230,000,000	245,000,000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.18	184,774,425	349,095,465
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.10	808,047,208	808,047,208
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
1. Phải trả dài hạn khác	333	5.21	-	-
Vay và nợ dài hạn	338		-	-
B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		18,569,258,493	18,836,381,119
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.20	18,569,258,493	18,836,381,119
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		31,000,000,000	31,000,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-

5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	-	-
3. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(12,430,741,507)	(12,163,618,881)
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trư	421a	(12,163,618,881)	
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b	(267,122,626)	
6. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
1. Nguồn kinh phí	431	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	27,058,734,254	26,914,248,369

Người lập biểu


Phạm Thị Lê Hoa

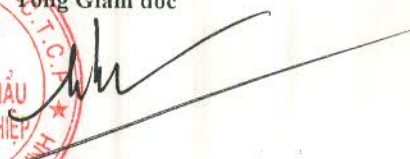
Phụ trách P.KTTC


Phạm Thị Lê Hoa

Tp. Hồ Chí Minh, ngày tháng 4 năm 2016.

Tổng Giám đốc




Trần Thanh Tú

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Quý 1 năm 2016

DVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		25,891,843,774	36,546,242,242	25,891,843,774	36,546,242,242
02	2. Các khoản giảm trừ		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.1	25,891,843,774	36,546,242,242	25,891,843,774	36,546,242,242
11	4. Giá vốn hàng bán	6.2	25,359,505,216	35,924,431,446	25,359,505,216	35,924,431,446
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		532,338,558	621,810,796	532,338,558	621,810,796
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	6.3	402,623,025	17,386,654	402,623,025	17,386,654
22	7. Chi phí tài chính	6.4	9,693,732	7,045,385	9,693,732	7,045,385
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-	-	-
25	8. Chi phí bán hàng	6.5	244,542,223	194,378,225	244,542,223	194,378,225
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.6	884,402,093	861,754,714	884,402,093	861,754,714
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(203,676,465)	(423,980,874)	(203,676,465)	(423,980,874)
31	11. Thu nhập khác	6.7	-	11,463,378	-	11,463,378
32	12. Chi phí khác	6.8	63,446,161	-	63,446,161	-
40	13. Lợi nhuận khác		(63,446,161)	11,463,378	(63,446,161)	11,463,378
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(267,122,626)	(412,517,496)	(267,122,626)	(412,517,496)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.9	-	-	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(267,122,626)	(412,517,496)	(267,122,626)	(412,517,496)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		-	-	-	-
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		-	-	-	-

Người lập biểu

Phụ trách P.KTTC

Phạm Thị Lê Hoa

Phạm Thị Lê Hoa

Ms.D.N.0301050068-TP
 Tp. Hồ Chí Minh, ngày tháng 4 năm 2016.
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG CÔNG NGHIỆP
 Tổng Giám đốc
 Trần Thanh Tú

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 1 năm 2016

ĐVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		23,178,483,522	142,104,508,218
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ		(23,566,414,363)	(130,787,480,894)
03	3. Tiền trả cho người lao động		(626,718,626)	(2,685,088,444)
04	4. Tiền chi trả lãi vay			-
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(3,171,985,734)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		3,947,859,172	6,250,635,876
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3,489,924,097)	(17,290,362,584)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(556,714,392)	(5,579,773,562)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	5,584,030,000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		10,962,903	33,034,872
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		10,962,903	5,617,064,872
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		-	-
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		-	-
35	5. Tiền trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)		(545,751,489)	37,291,310
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		2,773,414,016	2,736,086,088
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	36,618
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	5.1	2,227,662,527	2,773,414,016

Người lập biểu



Phạm Thị Lê Hoa

Phụ trách P.KTTC



Phạm Thị Lê Hoa

Tp. Hồ Chí Minh, ngày tháng 4 năm 2016.



Tổng Giám đốc


Trần Thanh Tú

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/3/2016

Đơn vị tính : VNĐ

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Hình thức sở hữu vốn

Là công ty cổ phần.

Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại, xuất nhập khẩu.

Ngành nghề kinh doanh

- Mua bán máy móc, thiết bị, nguyên vật liệu, vật tư, phụ tùng, linh kiện cho các ngành sản xuất và hàng tiêu dùng khác;
- Sản xuất, mua bán hàng công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, nông lâm hải sản chế biến;
- Mua bán tổng đài điện thoại, tổng đài nội bộ đến 64 số, thiết bị viễn thông và phụ tùng, thiết bị y tế, hàng trang trí nội thất, thực phẩm chế biến, rượu, bia, nước giải khát;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng làm việc và cho thuê kho bãi (chức năng này không thực hiện đối với nhà thuộc sở hữu nhà nước chuyển giao để cổ phần hoá);
- Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch : khách sạn (không kinh doanh tại trụ sở);
- Vận chuyển khách du lịch;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hoá;
- Mua bán nông lâm sản nguyên liệu, lương thực, thực phẩm, thuốc lá điều sản xuất trong nước, đồ dùng cá nhân và gia đình, hàng kim khí điện máy, gỗ các loại, vật liệu xây dựng, thiết bị văn phòng và máy móc ngành công nghiệp.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ)

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo chuẩn mực kế toán VAS 10 ban hành theo Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

Tỷ giá hạch toán ngày 31/3/2016 : 21.890 VNĐ/USD

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

Cam kết kế toán

Chúng tôi, Ban Điều hành Công ty CP XNK Hàng Công Nghiệp cam kết tuân thủ đúng Luật kế toán. Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà nước Việt Nam quy định.

Hình thức kế toán áp dụng

Chứng từ ghi sổ

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền : Căn cứ vào các chứng khoán ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào cuối kỳ kế toán các số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ được điều chỉnh lại theo tỷ giá bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho : theo nguyên tắc giá gốc;
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho : Bình quân gia quyền;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kế khai thường xuyên;
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Vào thời điểm khóa sổ Công ty tổ chức đánh giá lại hàng tồn kho và trích lập trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

3. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc đánh giá :

Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế

Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cài tiền và tân trang được tính vào giá trị TSCĐ và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi (lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Phương pháp khấu hao áp dụng :

TSCĐ khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá TSCĐ theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính từ ngày 01/01 đến ngày 09/06/2013 và Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ từ ngày 10/06/2013.

- Thời gian khấu hao được áp dụng theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính

Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	06 - 07 năm
Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	05 - 08 năm
Quyền sử dụng đất	20 - 50 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát : được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác : được ghi nhận theo giá gốc.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

- + Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh.
- + Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.
- + Chi phí trả trước : căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước : chủ yếu là những chi phí công cụ dụng cụ, tiền thuê mặt bằng được phân bổ dần vào chi phí kết quả kinh doanh trong kỳ và thời gian phân bổ căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.

Phương pháp phân bổ : theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận chủ yếu là các khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ phải trả và được ước tính đáng tin cậy.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu :

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu : Là số vốn thực góp của chủ sở hữu;
- Thặng dư vốn cổ phần : Là số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá trị thực góp của chủ sở hữu;
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước;
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế : Theo Điều lệ Công ty và theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

9. Doanh thu và chi phí

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau :

Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn điều kiện sau :

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán kết thúc;

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn :

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận phù hợp với doanh thu và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế TNDN hiện hành, chi phí Thuế TNDN hoãn lại

Theo Luật thuế TNDN số 32/2013/QH13 ngày 19/06/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế TNDN số 14/2008/QH12 và Thông báo số 123/2012/TT-BTC ngày 27/07/2012 của Bộ Tài Chính thì Công ty thực hiện chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp như sau :

- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22%
- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

		<u>31/3/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
Tiền mặt tại quỹ		69,366,895	41,697,918
Tiền gửi ngân hàng		2,158,295,632	2,731,716,098
NH SG Thương Tín - Xóm Củi		-	-
NH Xây Dựng VN-PGD Tân Phú		-	-
NH Phương Đông - CN Chợ Lớn		-	-
*VND		737,590,629	1,155,458,831
*USD	51.02 USD	1,116,827	1,116,827
NH VCB.TP HCM		631,478	631,478
CK Rông Việt		-	-
NH Eximbank - CN Quận 11		-	-
*VND		1,411,708,693	1,561,663,236
*USD	5.83 USD	127,618	127,618
NH Sacombank - PGD 8/3		7,120,387	12,718,108
Tiền đang chuyển		-	-
Tổng cộng		2,227,662,527	2,773,414,016

2. Các khoản phải thu khách hàng

a. Phải thu khách hàng

		<u>31/3/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
		19,788,855,564	15,789,517,119
Nguyễn Hữu Trọng		-	-
Cty TNHH TMDV-VP Ngọc Nga		147,983,684	147,983,684
Cty CP ĐT Ngọc Viễn Đông		7,096,813,210	7,096,813,210
Cty TM DV Thái Hòa		1,057,896,291	1,057,896,291
Cty TNHH Chợ Cửa Khẩu Mộc Bài		10,523,377	10,523,377
Võ Thanh Uyển		3,136,900,000	355,800,000
Cửa hàng 32		-	54,701,715
Cty CP CB Thủy Hải Sản Liên Thành		-	3,151,000
Cty TNHH XD TM Và TV Trí Viễn		1,142,500	42,500
Cty TNHH PP Sao Việt	(HĐ 01-2016/SVD)	-	992,038,000
Cty TNHH TM DV XNK Vân Long Thủy	(HĐ 28-2016/VLT)	1,113,626,800	-
Tradico holding SA (@)		1,189,202,300	35,799,940
Ortremare (@)	19.691,10 USD	312,596,213	312,596,213
Công ty Gỗ Tân Sài Gòn	318.238,38 USD	5,052,034,283	5,052,034,283
		670,136,906	670,136,906

b. Trả trước cho người bán

Sebang Global Battery Co.,LTD	(HĐ : 05+06/Rocket)	40.308,32 USD	899,770,018	2,057,023,433
Cty CP Dầu thực vật Hoàng Long	(Hợp đồng số : 45,46)		899,770,018	-
Cty TNHH TM DV XNK Vân Long Thủy	(Hợp đồng số : 162)		-	365,702,054
			-	1,691,321,379

3. Phải thu khác

Tổng các khoản phải thu thương mại và phải thu khác		20,688,625,582	17,846,540,552
Dự phòng phải thu khó đòi		(9,731,157,691)	(9,731,157,691)
Nguyễn Hữu Trọng		(147,983,684)	(147,983,684)
Cty TNHH DV VP Ngọc Nga		(3,548,406,605)	(3,548,406,605)
Tradico holding SA (@)		(312,596,213)	(312,596,213)
Ortremare (@)		(5,052,034,283)	(5,052,034,283)
Công ty Gỗ Tân Sài Gòn		(670,136,906)	(670,136,906)

Giá trị thuần của phải thu thương mại và phải thu khác

	<u>10,957,467,891</u>	<u>8,115,382,861</u>
--	-----------------------	----------------------

4. Nợ xấu

		8,154,709,501	8,154,709,501
Cty TNHH TMDV-VP Ngọc Nga		7,096,813,210	7,096,813,210
Cty CP ĐT Ngọc Viễn Đông		1,057,896,291	1,057,896,291

5. Hàng tồn kho

Thành phẩm		<u>31/3/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
------------	--	------------------	-------------------

Hàng tồn kho	5,320,738,628	5,395,376,874
Giá gốc của hàng hoá tồn kho	5,320,738,628	5,395,376,874
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	5,320,738,628	5,395,376,874

6. Tài sản ngắn hạn khác	31/3/2016	31/12/2015
Tạm ứng	78,644,000	97,366,000
Mai Kỳ Phước	68,356,000	73,866,000
Võ Văn Minh	3,000,000	-
Nguyễn Thanh Huyền	500,000	500,000
Lê Thái Dương	6,788,000	23,000,000
Chi phí trả trước ngắn hạn	-	-
Ký quỹ	10,000,000	661,282,200
Ký quỹ taxi Mai Linh	10,000,000	10,000,000
Ký quỹ lô hàng Ác quy	-	651,282,200
Các khoản thuế phải thu	4,098,497,965	5,455,972,364
Thuế GTGT	3,979,016,361	5,336,490,760
Thuế TNDN	119,481,604	119,481,604
Tổng cộng	4,177,141,965	6,214,620,564

7. Các khoản thu dài hạn	31/3/2016	31/12/2015
Tổng cộng	-	-

8. Tài sản cố định
8.1 Tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ Quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm		11,573,494,133	467,236,000	435,472,492	12,476,202,625
Mua trong năm				-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành				-	-
Tăng khác				-	-
Thanh lý, nhượng bán				-	-
Giảm khác	-			-	-
Số dư cuối năm	-	11,573,494,133	467,236,000	435,472,492	12,476,202,625
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm		7,164,040,079	467,236,000	435,472,492	8,066,748,571
Khấu hao trong năm		49,730,811	-	-	49,730,811
Điều chuyển nội bộ			-	-	-
Thanh lý, nhượng bán			-	-	-
Giảm khác	-			-	-
Số dư cuối năm	-	7,213,770,890	467,236,000	435,472,492	8,116,479,382
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày đầu năm	-	4,409,454,054	-	-	4,409,454,054
Tại ngày cuối năm	-	4,359,723,243	-	-	4,359,723,243

* Trong đó tài sản cố định khấu hao hết nhưng còn sử dụng với số tiền 902,708,492 đồng

8.2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/3/2016	31/12/2015
Cty TNHH Kiến Trúc XD Hình Tượng	6,000,000	6,000,000
Tổng cộng	6,000,000	6,000,000

9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	31/3/2016	31/12/2015
Cổ phiếu NH Eximbank	-	-
Tổng cộng	-	-

10. Nợ vay	31/3/2016	31/12/2015
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCB)	808,047,208	808,047,208

068-C.T.
TY
AN
KHẨU
NGHIỆP
CHÍNH MINH

Tổng cộng

Đây là khoản nợ L/C số 638/88, đã đối chiếu ngày 27/10/2009 mục đích để trả quỹ thanh toán bù trừ tại Ban thanh toán nợ TP.HCM, không lãi suất, không thể chấp.

808,047,208**808,047,208**

		<u>31/3/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
11. Phải trả người bán		956,110,721	-
a. Phải trả người bán trong nước			
TT Giao dịch TM Quốc Tế Chợ Lớn (HĐ 69-2016/CBC)		941,945,400	-
Cty TNHH SX TM DV Trần Phúc		6,600,000	-
Cty TNHH DV SX TM Thiện Hòa		419,998	-
Cty TNHH TM DV XNK Văn Long Thủy		7,145,323	-
b. Phải trả người bán nước ngoài		2,553,485,288	2,424,314,119
SHENZHEN JIAYUHE IMOORT & EXPORT CO.,LTD (Hợp đồng số : 01+02/SJI-15)	25.472,52USD	-	569,737,269
DAIKEN CO.,LTD (HĐ 01/DAI-16)	4,000 USD	89,040,000	-
HUISDA DOOR CONTROL HARWARE PRODUCTS CO., (Hợp đồng số : 01/HD-15)	14.438,1 USD	314,461,818	314,461,818
HYUNDAE DL INC		-	-
SHENZHEN FENGRUNFA TRADE CO.,LTD (Hợp đồng : từ 07-15/SF-15; từ 01-03/SF-16)	96.405,32USD	2,149,983,470	1,540,115,032
Tổng cộng		3,509,596,009	2,424,314,119
12. Người mua trả tiền trước		31/3/2016	31/12/2015
Hàng Bán lẻ, khóa cửa		2,797,402,894	3,299,396,173
Cty Dah Her International (1.481USD)		31,465,326	31,465,326
Cty TNHH Tuấn Nguyên Khang		25,938,000	-
Cty TNHH Ác quy Châu Tuấn (Hợp đồng số : 05,06/IEC-CT/16)		899,675,899	823,101,589
Tổng cộng		3,754,482,119	4,153,963,088
14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		31/3/2016	31/12/2015
Tiền thuê đất kho 233 BBĐ		-	-
Thuế TN cá nhân		2,576,000	8,831,370
Thuế TNDN		-	-
Tổng cộng		2,576,000	8,831,370
15. Chi phí phải trả		31/3/2016	31/12/2015
Chi phí kiểm toán 2015-Chuẩn Việt		30,000,000	30,000,000
Chi phí thuế nhà đất 2015		200,000,000	200,000,000
Chi phí dịch vụ pháp lý HĐ 07 giai đoạn phúc thẩm		-	15,000,000
Tổng cộng		230,000,000	245,000,000
16. Chi phí phải trả		31/3/2016	31/12/2015
Lương CNV		-	88,616,000
Tổng cộng		-	88,616,000
17. Phải trả phải nộp khác		31/3/2016	31/12/2015
Kinh phí Công Đoàn		78,284,425	100,373,465
Bảo hiểm XH		-	-
Bảo hiểm Y tế		-	-
Các khoản phải trả khác		106,490,000	248,722,000
CBCNV (Trích 10% hiệu quả vượt KH cho người DH)		-	142,232,000
Lý Tô Muối		29,900,000	29,900,000
CN Cty Hà Thành		-	46,400,000
Cty TNHH Tuấn Nguyên Khang		51,680,000	5,280,000
Cty TNHH MTV Đình Đạt		8,910,000	8,910,000
Cty TNHH XNK Hóa chất Trần Tiến		8,000,000	8,000,000
Cty Nệm Thiên Thành		8,000,000	8,000,000
Tổng cộng		184,774,425	349,095,465

18 **Vốn chủ sở hữu**

a). **Vốn góp tại ngày 20 tháng 10 năm 2006 là: 31.000.000.000 VNĐ**

<u>Trong đó</u>	<u>Số cổ phần</u>	<u>Giá trị (1000)</u>	<u>tỷ lệ</u>
Vốn nhà nước	2,721,600	27,216,000	87.8%
87 cổ đông khác	378,400	3,784,000	12.2%
Tổng cộng		31,000,000	100%

b). <u>Tình hình tăng giảm vốn</u>	<u>Đầu năm</u>	<u>Tăng</u>	<u>Giảm</u>	<u>Cuối năm</u>
Vốn đầu tư (vốn góp)	31,000,000,000	-	-	31,000,000,000
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	(12,163,618,881)	68,536,289	335,658,915	(12,430,741,507)
cộng	18,836,381,119	68,536,289	335,658,915	18,569,258,493

C. Lợi nhuận chưa phân phối				31/03/2016
-Số dư đầu năm	(12,163,618,881)	-	-	(12,163,618,881)
- Tăng trong năm	-	-	-	-
+ Lợi nhuận tăng trong năm nay	-	-	-	-
+ Điều chỉnh khác	-	-	-	-
- Giảm trong năm	-	-	-	267,122,626
+ Điều chỉnh giảm khác	-	-	-	-
+ Lỗi tăng trong năm	-	267,122,626	-	267,122,626
- Số dư cuối năm	(12,163,618,881)	-	-	(12,430,741,507)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KD

1. **Doanh thu**

Tổng doanh thu

+ Doanh thu bán hàng

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ

Các khoản giảm trừ doanh thu

+ Chiết khấu

+ Hàng bán bị trả lại

Doanh thu thuần

Từ 01/01/2016

đến 31/3/2016

25,891,843,774

25,891,843,774

191,531,365

-

-

-

25,891,843,774

Từ 01/01/2015

đến 31/3/2015

36,546,242,242

36,379,837,696

166,404,546

-

-

-

36,546,242,242

2. **Giá vốn hàng bán**

Giá vốn của hàng thương mại

Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tổng cộng

Từ 01/01/2016

đến 31/3/2016

25,359,505,216

-

25,359,505,216

Từ 01/01/2015

đến 31/3/2015

35,924,431,446

-

35,924,431,446

3. **Doanh thu hoạt động tài chính**

402,623,025

17,386,654

4. **Chi phí hoạt động tài chính**

9,693,732

7,045,385

5. **Thu nhập khác**

-

11,463,378

6. **Chi phí khác**

63,446,161

0

7. **Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

Từ 01/01/2016

đến 31/3/2016

Từ 01/01/2015

đến 31/3/2015

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố phản ánh toàn bộ chi phí sản xuất, kinh doanh phát sinh trong kỳ của công ty bao gồm:

Chi phí nhân viên

719,925,738

723,398,807

Chi phí khấu hao

49,730,811

49,730,811

Chi phí dịch vụ mua ngoài

-

-

Chi phí bằng tiền khác

359,287,767

283,003,321

Tổng cộng

1,128,944,316

1,056,132,939

8. **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

Tổng lợi nhuận kế toán (1)

(267,122,626)

(412,517,496)

Điều chỉnh các khoản tăng, giảm (2)

+ tăng chi phí không hợp lệ khi tính thuế TNDN

+ Trừ lãi nhận được từ đầu tư

Thu nhập chịu thuế (3=1+2)

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Lợi nhuận sau thuế TNDN

Chia cổ tức

Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi

Trích quỹ dự phòng tài chính

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng : không phát sinh

Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc không qua nghiệp vụ cho thuê tài chính : không phát sinh

Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo : không phát sinh

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện : không phát sinh

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình kinh doanh :

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Đơn vị tính</u>	<u>Từ 01/01/2016 đến 31/3/2016</u>
* Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn		
- Bố trí cơ cấu tài sản		
Tài sản ngắn hạn/ Tổng số tài sản	%	83.87
Tài sản dài hạn/ Tổng số tài sản	%	16.13
- Bố trí cơ cấu nguồn vốn		
Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	31.37
Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	%	68.63
* Khả năng thanh toán		
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	2.67
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	2.05

Người Lập biểu

Phạm Thị Lê Hoa

Phụ trách P.KTTC

Phạm Thị Lê Hoa

Tp. Hồ Chí Minh, ngày tháng 4 năm 2016.

Tổng Giám đốc



Trần Thanh Tú